

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
121 LÊ LỢI, PHƯỜNG BẾN THÀNH, QUẬN 1, TP.HCM
MST : 0102879157
---OoO---

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4.2017

TP.HCM – 2017

BẢNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		122,817,096,377	170,186,523,777
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		122,289,137,828	169,735,532,198
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4	7,391,564,681	123,359,247,438
1.1. Tiền	111.1		7,391,564,681	7,359,247,438
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			116,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	6a	76,002,180,000	17,629,800,000
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114	6b	38,403,169,973	26,313,366,717
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116			
7. Các khoản phải thu	117	7		126,111,111
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2			126,111,111
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4			126,111,111
8. Trả trước cho người bán	118			
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		198,000,000	198,000,000
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122	8	79,060,473,974	24,803,462,039
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	9	(78,766,250,800)	(22,694,455,107)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->139)	130		527,958,549	450,991,579
1. Tạm ứng	131		544,811,710	365,012,922
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10		105,095,429
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		13,000,000	13,000,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		2,263,611	
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136			
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			

9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139	11	(32,116,772)	(32,116,772)
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		4,772,150,366	17,010,815,719
I. Tài sản tài chính dài hạn	210			11,753,200,000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			11,753,200,000
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	220		1,246,603,534	1,938,300,334
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	178,825,758	100,568,182
- Nguyên giá	222		6,940,411,210	6,797,411,210
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(6,761,585,452)	(6,696,843,028)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	1,067,777,776	1,837,732,152
- Nguyên giá	228		3,424,058,000	3,424,058,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(2,356,280,224)	(1,586,325,848)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250		3,525,546,832	3,319,315,385
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251			
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	10	12,270,485	159,891,942
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	3,513,276,347	3,159,423,443
5. Tài sản dài hạn khác	255			
6. Lợi thế thương mại	256			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		127,589,246,743	187,197,339,496
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		29,332,335,807	33,568,898,598
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		2,887,335,807	7,338,394,500
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311			
1.1. Vay ngắn hạn	312			

1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	15	93,304,683	77,573,632
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	16	767,237,440	1,899,859,801
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	772,567,466	1,221,374,417
11. Phải trả người lao động	323		233,065,345	927,231,815
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		315,238,583	182,681,922
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	18		948,000,000
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			408,240,000
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		491,320,000	511,320,000
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	19	62,601,247	960,571,870
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		152,001,043	201,541,043
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		26,445,000,000	26,230,504,098
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353	19	26,445,000,000	26,230,504,098
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		98,256,910,936	153,628,440,898
I. Vốn chủ sở hữu	410		98,256,910,936	153,628,440,898
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		145,584,000,000	145,584,000,000

1.1.Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	20a	135,000,000,000	135,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a	20b	135,000,000,000	135,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		10,584,000,000	10,584,000,000
1.3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414			
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415			
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(47,327,089,064)	8,044,440,898
7.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(47,327,089,064)	8,044,440,898
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2			
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	418			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		127,589,246,743	187,197,339,496
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	
5. Ngoại tệ các loại	005		-	
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		13,500,000	13,500,000
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		-	
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		24,485,830,000	14,691,500,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KH			-	
1.Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		428,280,570,000	512,888,220,000
a.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		332,257,180,000	415,860,190,000
b.Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		18,560,240,000	23,250,890,000
c.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		39,600,000,000	37,500,000,000
d.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		31,050,220,000	33,818,640,000
e.Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		6,812,930,000	2,458,500,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			

2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		150,043,060,000	7,157,600,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		60,000	7,157,600,000
	022.2		150,043,000,000	
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			710,100,000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026		7,391,484,868	9,167,956,944
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		7,391,484,868	7,976,511,544
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			1,191,445,400
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán NĐT trong nước	029.1			1,191,445,400
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán NĐT nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	
8. Phải trả NĐT về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		7,391,484,868	7,976,511,544
8.1. Phải trả NĐT trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		7,391,484,868	7,976,511,544
8.2. Phải trả NĐT nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		-	-
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			-
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-	-

Người lập biểu

Dương Quỳnh

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Tổng giám đốc



Trần Đức Thuận

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
121 Lê Lợi, Quận 1, TPHCM
Điện thoại : 08,39152188 - Fax : 08,39152189

Báo cáo tài chính
Quý 4 năm tài chính 2017

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				-		
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01			1,008,155,332	1,577,756,389	3,385,486,443
a. Lãi bán các tài sản tài chính	01.1			1,008,155,332		1,876,398,000
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2				1,577,756,389	1,509,088,443
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3					
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02					
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	21	968,236,611	582,737,810	4,207,961,100	1,900,612,803
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		1,226,300,011	692,040,860	4,097,464,929	5,365,556,918
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07					
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08					
1.09. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		302,927,955	239,787,309	468,131,741	356,482,331
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		225,000,000	81,259,402	440,909,091	1,395,909,091
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		27,536,582	10,862,570	81,503,547	203,636,986
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01+11)	20		2,750,001,159	2,614,843,283	10,873,726,797	12,607,684,572
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				-		
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21			-	-	-
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1			-	-	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2			-	-	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3			-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22			-	0	0

2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23			-		
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24			-		
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25			-		
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26			208,464,000	162,751,000	506,128,000
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	857,874,237	1,387,409,898	3,255,311,565	4,232,112,991	
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		(319,396,519)			
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	138,886,487	656,351,313	549,560,500	682,113,683	
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	35,274,000	208,600,000	349,432,327	534,154,273	
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		(270,512,435)			
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40	1,032,034,724	1,870,916,257	4,317,055,392	5,954,508,947	
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				-		
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			-		
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	27,341,009	8,876,075	49,725,811	163,499,553	
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		214,495,902	47,796,346	1,191,643,887	
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50	27,341,009	223,371,977	97,522,157	1,355,143,440	
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				-		
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51			-		
4.2. Chi phí lãi vay	52			-		
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53			-		
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54			-		
4.5. Chi phí đầu tư khác	55	400,000,000		400,000,000		
5. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	56			-		
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->56)	60	400,000,000		400,000,000		
V. CHI BÁN HÀNG	61			-		
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	1,816,138,252	3,771,304,548	63,485,697,553	7,259,844,067	
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70	(470,830,808)	(2,804,005,545)	(57,231,503,991)	748,474,998	
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				-		
8.1. Thu nhập khác	71	818,529,755	1,290,852,024	5,625,612,040	4,960,587,948	
8.2. Chi phí khác	72	716,363,637	521,404,604	1,912,743,322	896,787,753	

Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		102,166,118	769,447,420	3,712,868,718	4,063,800,195
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		(368,664,690)	(2,034,558,125)	(53,518,635,273)	4,812,275,193
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(368,664,690)	(2,726,046,791)	(53,518,635,273)	4,120,786,527
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92			-		
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100			742,171,218	399,155,172	852,262,849
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1			742,171,218	399,155,172	852,262,849
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2			-		
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(368,664,690)	(2,776,729,343)	(53,917,790,445)	3,960,012,344
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		(368,664,690)	(2,776,729,343)	(53,917,790,445)	3,960,012,344
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202					
11.3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203					
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh	302					
12.3. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	303					
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304					
12.5. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	305					
12.6. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	306					
12.7. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	307					
Tổng thu nhập toàn diện	400					
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401					
Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát	402					
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		(27)	(206)	(3,994)	293
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Người lập biểu


Dương Quỳnh


Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2018
Tổng giám đốc

Trần Đức Thuận

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

121 Lê Lợi, Quận 1, TPHCM

Điện thoại : 08,39152188 - Fax : 08,39152189

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm tài chính 2017

Mẫu số

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		3,181,978,579	4,120,786,527
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		564,285,754	(758,584,862)
- Khấu hao TSCĐ	03		834,696,800	597,467,669
- Các khoản dự phòng	04			
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05			
- Chi phí lãi vay	06			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(97,522,157)	(1,356,052,531)
- Dự thu tiền lãi	08		(172,888,889)	
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10			
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		49,725,811	163,499,553
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19			
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20			
- Lãi khác	21		49,725,811	163,499,553

5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(119,668,469,247)	(24,413,996,571)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(57,627,620,000)	(17,629,800,000)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32			
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(12,089,803,256)	(21,720,755,166)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		299,000,000	132,766,889
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37			(198,000,000)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch TSTC	38			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(42,503,811,935)	15,799,891,348
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(179,798,788)	(247,964,739)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		948,000,000	875,178,709
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		252,716,886	962,529
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(2,158,357,377)	(264,818,424)
(-) Lãi vay đã trả	44			
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(1,132,622,361)	(862,055,192)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		132,556,661	88,041,401
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(2,992,809,195)	(400,061,794)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(694,166,470)	197,778,043
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(1,086,414,721)	(185,160,175)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		(835,338,691)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(115,872,479,103)	(20,888,295,353)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(143,000,000)	(1,075,727,273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			909,091
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		47,796,346	1,191,643,887
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(95,203,654)	116,825,705
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72			
3. Tiền vay gốc	73			9,000,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2			9,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74			(9,000,000,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3			(9,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80			
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(115,967,682,757)	(20,771,469,648)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		123,359,247,438	144,130,717,086
- Tiền	101.1		7,359,247,438	6,130,717,086
- Các khoản tương đương tiền	101.2		116,000,000,000	138,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		7,391,564,681	123,359,247,438
- Tiền	103.1		7,391,564,681	7,359,247,438
- Các khoản tương đương tiền	103.2			116,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

Người lập biểu



Dương Quỳnh

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Tổng giám đốc



Trần Đức Thuận

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

121 Lê Lợi, Quận 1, TPHCM

Điện thoại : 08,39152188 - Fax : 08,39152189

Báo cáo tài chính**Quý 4 năm tài chính 2017.**

Mẫu số

CK - BÁO CÁO LCTT HOẠT ĐỘNG MGUT - PPGT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			-	-
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		1,362,578,701,300	1,929,777,704,616
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(1,100,207,794,700)	(1,626,337,392,400)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		3,482,025,660,234	5,442,624,362,717
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(3,753,092,802,475)	(5,765,031,905,444)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09			-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(329,950,413)	(406,828,420)
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12			-
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		9,727,130,978	
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(2,477,417,000)	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(1,776,472,076)	(19,374,058,931)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		9,167,956,944	28,542,015,875
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		9,167,956,944	28,542,015,875
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		9,167,956,944	28,542,015,875

<i>Trong đó có kỳ hạn:</i>				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		7,976,511,544	16,581,999,875
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		1,191,445,400	11,960,016,000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35			
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>				
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		7,391,484,868	9,167,956,944
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		7,391,484,868	9,167,956,944
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		7,391,484,868	9,167,956,944
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		7,391,484,868	1,909,282,518
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		-	4,746,977,900
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		-	-
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>				
Các khoản tương đương tiền	46			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Người lập biểu

Dương Quỳnh

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Tổng giám đốc



Trần Đức Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Công nghiệp Việt Nam được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo:

- Giấy phép thành lập và hoạt động số 95/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 12 tháng 08 năm 2008;
- Quyết định số 225/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 01 tháng 04 năm 2009 về việc thay đổi trụ sở kinh doanh;
- Quyết định số 294/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 12 tháng 01 năm 2010 về việc tăng vốn điều lệ của Công ty;
- Quyết định số 339/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 12 tháng 07 năm 2010 về việc thay đổi người đại diện pháp luật;
- Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 16 tháng 03 năm 2016 về bổ sung nghiệp vụ kinh doanh (tự doanh chứng khoán).

Trụ sở chính tại số 121 Lê Lợi, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành ngày 20 tháng 08 năm 2007 và sửa đổi, bổ sung ngày 26 tháng 05 năm 2016.

Quy mô vốn

Vốn cổ phần của Công ty là 135.000.000.000 đồng.

Mục tiêu hoạt động: cung cấp dịch vụ hoàn hảo cho các nhà đầu tư, từng bước mở rộng thị trường, đẩy mạnh kinh doanh, tạo việc làm cho người lao động. Công ty được thành lập với mục đích tham gia cung cấp những nghiệp vụ chứng khoán chuyên nghiệp, góp phần vào sự phát triển mạnh mẽ của thị trường chứng khoán với phương châm “An toàn, hiệu quả, chuyên nghiệp và cạnh tranh”.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ: Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Lưu ký chứng khoán

Nhân viên

Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 27 người, trong đó có 12 người có chứng chỉ hành nghề chứng khoán

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ TUYÊN BỐ TUÂN THỦ

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán đầu tiên bắt đầu từ ngày 12 tháng 08 năm 2008 (ngày được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh) và kết thúc vào ngày 31/12/2008

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán và lập báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam (VND).

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung và thực hiện trên phần mềm kế toán trên máy vi tính.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán công ty chứng khoán Việt Nam ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02, 04 của thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Thực hiện kế toán công ty chứng khoán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02, 04 của thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi chế độ báo cáo

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật kế toán mới”). Luật kế toán mới bổ sung thêm quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Luật kế toán mới có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

3.2 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính hữu ích của tài sản như sau:

Thiết bị, dụng cụ quản lý : 3 - 7 năm

Tài sản cố định khác : 3 - 4 năm

Phần mềm máy tính : 5 - 7 năm

3.3 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận được ghi nhận là số lãi/(lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành. Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông chấp thuận và điều chỉnh hồi tố do những thay đổi về chính sách kế toán hay sai sót của các năm trước và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.4 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã hoàn thành.

Thu nhập từ hoạt động góp vốn đầu tư chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động góp vốn đầu tư chứng khoán được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi thu nhập từ hoạt động góp vốn không chắc chắn.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

3.6 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, sử dụng mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ VND</i>	<i>Đầu kỳ VND</i>
Tiền	7,391,564,681	49,597,783,960
- Tiền mặt tại quỹ	2,125,228,191	49,555,092,291
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	5,266,336,490	42,691,669
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi có kỳ hạn		
Cộng	7,391,564,681	49,597,783,960

5. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</i>	<i>Giá trị khối lượng GD thực hiện trong kỳ</i>
a) Của Công ty		
- Cổ phiếu		
Cộng		
b) Của Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	22,842,767	444,557,888,700
Cộng	22,842,767	444,557,888,700

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán thương mại				
1 Cổ phiếu chưa niêm yết - cổ phiếu SCSC	29,383,000,000	298,727,166,667	29,383,000,000	222,821,083,333
2 Cổ phiếu chưa niêm yết - cp Liên hiệp thực phẩm	23,569,180,000	23,569,180,000	23,569,180,000	23,569,180,000
3 Cổ phần Công ty Vật liệu điện	8,750,000,000	8,750,000,000	8,750,000,000	8,750,000,000
4 Cổ phần Công ty Vietreal	14,300,000,000	14,300,000,000	14,300,000,000	14,300,000,000
Cộng	76,002,180,000	345,346,346,667	76,002,180,000	269,440,263,333

1

Năm 2015 Công ty mua nợ chuyển đổi của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (SCSC) theo Hợp đồng mua bán nợ chuyển đổi số SCSC-02/04-2015 được ký vào ngày 09/04/2015 với giá trị khoản nợ là 29.383.000.000 đồng. Khoản đầu tư này bao gồm của Công ty 10% (2.938.000.000 đồng) và vốn huy động từ Hợp đồng hợp tác góp vốn đầu tư số 01/ISC-2015/ISC với Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Tổng hợp (V.N.M) là 90% (26.445.000.000 đồng). Đến tháng 7/2017 khoản nợ này đã chuyển đổi hết thành cổ phần theo mức giá chuyển đổi là 12.000 đồng/cổ phần tương đương với 2.448.583 cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu này của ISC bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày phát hành.

2

Công ty đầu tư mua 1.941.990 cổ phần của CTCP Liên hiệp thực phẩm tương đương 23.569.180.000 đồng, chiếm 32,3% số lượng cổ phiếu đang lưu hành của CTCP Liên hiệp thực phẩm.

3 Công ty đầu tư mua 87.500 cổ phần của CTCP Hóa chất Vật liệu điện tương đương 8.750.000.000 đồng, chiếm 35% số lượng cổ phần đang lưu hành của CTCP Hóa chất Vật liệu điện.

4 Công ty đầu tư mua 850.000 cổ phần của CTCP Đầu tư tài chính & Địa ốc Việt (Vietreal) tương đương 14.300.000.000 đồng, chiếm 17% số lượng cổ phần đang lưu hành của CTCP Đầu tư tài chính & Địa ốc Việt (Vietreal).

b. Các khoản cho vay và phải thu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản cho vay		
Hoạt động margin	16,989,905,011	27,899,384,049
Ứng trước tiền bán chứng khoán	21,413,264,962	6,124,621,239
Cộng	38,403,169,973	34,024,005,288

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Đầu kỳ</i> <i>VND</i>
Phải thu dịch vụ tự vấn	198,000,000	
Cộng	198,000,000	-

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Đầu kỳ</i> <i>VND</i>
Phải thu khác ngắn hạn		
Đỗ Thị Thanh Thủy (a)	1,569,000,000	1,569,000,000
Lê Thị Thành (a)	4,069,115,288	4,069,115,288
Thái Thụy Tuyết Hạnh (a)	7,303,000,000	7,303,000,000
Thái Thụy Tuyết Ngân (a)	9,753,339,819	9,753,339,819
Nguyễn Thị Bảy (a)	2,137,325,127	2,295,240,127
Lê Thị Thanh Phước (a)	463,443,466	463,773,000
Nguyễn Hữu Nhân (a)	184,683,869	184,683,869
Lê Huy Cường (a)	917,800,000	917,800,000
Vũ Mạnh Quỳnh (a)	782,800,000	782,800,000
Vũ Trần Hiệp (a)	36,531,025	36,531,025
Nguyễn Thị Hồng Giang (a)	155,887,875	156,000,000
Nguyễn Văn Thứ (a)	3,004,587,237	3,004,587,237
Trương Minh Hải (a)	3,786,038,835	3,786,038,835
Đặng Tuấn Tài (a)	3,009,107,000	3,009,107,000
Đinh Thị Bình (a)	1,754,527,648	1,760,866,648
Huỳnh Văn Đức (a)	1,321,375,190	1,329,522,000
Nguyễn Thanh Tùng (a)	2,179,923,702	2,179,923,702
Huỳnh Hữu Lộc (a)	5,981,078,523	5,981,078,523
Lê Thị Lôi (a)	2,484,000,000	2,484,000,000
Nguyễn Văn Thọ (a)	461,480,974	461,480,974
Phan Văn Cường (a)	468,562,211	468,562,211
Phạm Ngọc Can (a)	241,522,682	241,522,682
Nguyễn Toàn Thắng (a)	183,903,938	183,903,938
Đinh Gia Lương (a)	2,703,564,580	2,703,564,580
Nguyễn Duy Thanh (a)	2,394,484,851	2,394,484,851
Đỗ Mạnh Trường (a)	770,104,980	770,104,980
Nguyễn Thị Ái Vân (a)	581,674,961	581,674,961

Hòa Thị Lạc (a)	6,313,625,093	6,313,625,093
Nguyễn Thị Ái Hậu (a)	443,247,808	443,688,808
Trương Minh Đạo (a)	611,651,122	611,651,122
Trần Thị Ái Hiền (a)	137,842,584	137,842,584
Mai Hoài Nam (a)	121,977,167	121,977,167
Nguyễn Đức Hưng (a)	1,416,330,000	1,416,330,000
Nguyễn Đình Thi (a)	2,333,061,921	2,333,061,921
Chu Nghĩa (a)	426,846,126	426,846,126
Ngô Thị Thanh Hiền (a)	2,435,312,579	2,520,750,579
Nguyễn Thị Giang (a)	1,589,575,210	1,589,575,210
Phạm Thị Thảo Hương (a)	8,784,579	10,216,579
Phạm Quang Mạnh (a)	388,795,261	388,795,261
Phan Văn Tuấn (a)	2,569,084,233	2,569,084,233
Phan Văn Tuấn (a)	194,243,431	194,243,431
Lê Thuần Dũng (a)	1,077,009,905	1,077,009,905
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo Gia Ân	264,945,024	275,234,752
Cty Cp bán lẻ kỹ thuật số FPT		3,000,000
Phải thu khách hàng khác	29,278,150	589,139,638
Cộng	79,060,473,974	79,893,778,659

(a) Đã lập dự phòng 100% (Thuyết minh số 9)

9. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

<i>STT</i>	<i>Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng</i>	<i>Giá trị phải thu khó đòi VND</i>	<i>lập trong kỳ VND</i>	<i>nhập trong kỳ VND</i>	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu kỳ VND</i>
Các khoản phải thu khác						
	Đỗ Thị Thanh Thủy	1,569,000,000	-	-	1,569,000,000	1,569,000,000
	Lê Thị Thành	4,069,115,288	-	-	4,069,115,288	4,069,115,288
	Thái Thụy Tuyết Hạnh	7,303,000,000	-	-	7,303,000,000	7,303,000,000
	Thái Thụy Tuyết Ngân	9,753,339,819	-	-	9,753,339,819	9,753,339,819
	Nguyễn Thị Bảy	2,295,240,127		157,915,000	2,137,325,127	2,295,240,127
	Lê Thị Thanh Phước	463,773,000		329,534	463,443,466	463,773,000
	Nguyễn Hữu Nhân	184,683,869	-	-	184,683,869	184,683,869
	Lê Huy Cường	917,800,000	-	-	917,800,000	917,800,000
	Vũ Mạnh Quỳnh	782,800,000	-	-	782,800,000	782,800,000
	Vũ Trần Hiệp	36,531,025	-	-	36,531,025	36,531,025
	Nguyễn Thị Hồng Giang	156,000,000		112,125	155,887,875	156,000,000
	Nguyễn Văn Thứ	3,004,587,237	-	-	3,004,587,237	3,004,587,237
	Trương Minh Hải	3,786,038,835	-	-	3,786,038,835	3,786,038,835
	Đặng Tuấn Tài	3,009,107,000	-	-	3,009,107,000	3,009,107,000
	Đinh Thị Bình	1,760,866,648		6,339,000	1,754,527,648	1,760,866,648

Huỳnh Văn Đức	1,329,522,000	8,146,810	1,321,375,190	1,329,522,000
Nguyễn Thanh Tùng	2,179,923,702	-	2,179,923,702	2,179,923,702
Huỳnh Hữu Lộc	5,981,078,523	-	5,981,078,523	5,981,078,523
Lê Thị Lôi	2,484,000,000	-	2,484,000,000	2,484,000,000
Nguyễn Văn Thọ	461,480,974	-	461,480,974	461,480,974
Phan Văn Cường	468,562,211	-	468,562,211	468,562,211
Phạm Ngọc Can	241,522,682	-	241,522,682	241,522,682
Nguyễn Toàn Thắng	183,903,938	-	183,903,938	183,903,938
Đinh Gia Lương	2,703,564,580	-	2,703,564,580	2,703,564,580
Nguyễn Duy Thanh	2,394,484,851	-	2,394,484,851	2,394,484,851
Đỗ Mạnh Trường	770,104,980	-	770,104,980	770,104,980
Nguyễn Thị Ái Vân	581,674,961	-	581,674,961	581,674,961
Hòa Thị Lạc	6,313,625,093	-	6,313,625,093	6,313,625,093
Nguyễn Thị Ái Hậu	443,688,808	441,000	443,247,808	443,688,808
Trương Minh Đạo	611,651,122	-	611,651,122	611,651,122
Trần Thị Ái Hiền	137,842,584	-	137,842,584	137,842,584
Mai Hoài Nam	121,977,167	-	121,977,167	121,977,167
Nguyễn Đức Hưng	1,416,330,000	-	1,416,330,000	1,416,330,000
Nguyễn Đình Thi	2,333,061,921	-	2,333,061,921	2,333,061,921
Chu Nghĩa	426,846,126	-	426,846,126	426,846,126
Ngô Thị Thanh Hiền	2,520,750,579	85,438,000	2,435,312,579	2,520,750,579
Nguyễn Thị Giang	1,589,575,210	-	1,589,575,210	1,589,575,210
Phạm Thị Thảo Hương	10,216,579	1,432,000	8,784,579	10,216,579
Phạm Quang Mạnh	388,795,261	-	388,795,261	388,795,261
Phan Văn Tuấn	2,569,084,233	-	2,569,084,233	2,569,084,233
Phan Văn Tuấn	194,243,431	-	194,243,431	194,243,431
Lê Thuận Dũng	1,077,009,905	-	1,077,009,905	1,077,009,905
Cộng	79,026,404,269	- 260,153,469	78,766,250,800	79,026,404,269

Đây là các khoản Công ty cho khách hàng vay mua chứng khoán từ năm 2009 đến năm 2011 và không có khả năng thu hồi.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN, DÀI HẠN

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ VND</i>	<i>Đầu kỳ VND</i>
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí phân bổ CCDC		127,678,572
Cộng	-	127,678,572
Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí chờ phân bổ khác	12,270,485	42,984,998
Cộng	12,270,485	42,984,998

11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Dự phòng giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác là dự phòng cho khoản tạm ứng của Nguyễn Thái Sơn đã nghỉ việc.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Máy móc, thiết bị VND</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý VND</i>	<i>Tài sản cố định khác VND</i>	<i>Cộng VND</i>
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	265,727,273	6,542,930,112	131,753,825	6,940,411,210
Mua mới		-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-
Số cuối kỳ	265,727,273	6,542,930,112	131,753,825	6,940,411,210
Hao mòn lũy kế				
Số đầu kỳ	64,757,576	6,542,930,112	131,753,825	6,739,441,513
Khấu hao trong kỳ	22,143,939		-	22,143,939
Thanh lý	-	-	-	-
Số cuối kỳ	86,901,515	6,542,930,112	131,753,825	6,761,585,452
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	200,969,697		-	200,969,697
Số cuối kỳ	178,825,758	-	-	178,825,758

Trong đó:

Hết khấu hao đang sử dụng (NG)	-	6,542,930,112	131,753,825	6,674,683,937
--------------------------------	---	---------------	-------------	---------------

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Chương trình phần mềm</i>
Nguyên giá	
Số đầu kỳ	3,424,058,000
Tăng khác	-
Số cuối kỳ	3,424,058,000
Hao mòn lũy kế	
Số đầu kỳ	2,167,113,556
Khấu hao trong kỳ	189,166,668
Số cuối kỳ	2,356,280,224
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	1,256,944,444
Số cuối kỳ	1,067,777,776

14. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ VND</i>	<i>Đầu kỳ VND</i>
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	1,981,014,713	1,981,014,713
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	1,412,261,634	1,221,335,542
Cộng	3,513,276,347	3,322,350,255

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ VND</i>	<i>Đầu kỳ VND</i>
Sở giao dịch chứng khoán - phí giao dịch	64,783,794	81,900,147
Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	28,520,889	31,574,824
Cộng	93,304,683	113,474,971

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ VND</i>	<i>Đầu kỳ VND</i>
Công ty TNHH TM Quả Cầu Vàng	300,000,000	1,770,000,000
Cty CP giải pháp & DV phần mềm Nam Việt	424,000,000	
Cty CP Công Nghệ Giải pháp Thiên Thi	15,840,000	
Cty CP tập đoàn Mai Linh	6,649,340	
Cty CP Truyền thông Quốc tế Incom	3,528,700	
Cty TNHH ITV Viễn thông quốc tế FPT	3,190,000	
Cty TNHH DV bảo vệ Visit	14,029,400	
Cộng	767,237,440	1,770,000,000

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ VND</i>	<i>Đầu kỳ VND</i>
Thuế giá trị gia tăng		143,571,720
Thuế thu nhập doanh nghiệp	184,659,269	184,659,269
Thuế thu nhập cá nhân	587,908,197	397,398,507
Thuế khác	-	-
Cộng	772,567,466	725,629,496

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ VND</i>	<i>Đầu kỳ VND</i>
Chi phí hoạt động phải trả Cty CP GP & DV phần mềm Nam Việt		424,000,000

Cộng	-	424,000,000
------	---	-------------

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Chỉ tiêu	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn		
Công ty CP Gemadept Vũng Tàu		30,000,000,000
Cty TNHH Dịch vụ Vận tải Tổng hợp V.N.M		6,380,224,617
Nhà bếp	58,462,000	28,087,000
Đối tượng khác	4,139,247	
Cộng	62,601,247	36,408,311,617

Phải trả, phải nộp khác dài hạn		
Cty TNHH Dịch vụ Vận tải Tổng hợp V.N.M	26,445,000,000	26,445,000,000
Cộng	26,445,000,000	26,445,000,000

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Tỷ lệ sở hữu %	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ sở hữu %	Đầu kỳ VND
Công ty CP Đại lý Liên hiệp vận chuyển	9,80	13.230.000.000	9,80	13.230.000.000
Công ty CP Hàng hải Ngân Hà	9,80	13.230.000.000	9,80	13.230.000.000
Công ty CP Bông Sen Vàng	9,80	13.230.000.000	9,80	13.230.000.000
Công ty TNHH DV Vận tải tổng hợp (V.N.M)	9,80	13.230.000.000	9,80	13.230.000.000
Ông Trần Đức Thuận	4,90	6.615.000.000	4,90	6.615.000.000
Ông Ngô Thọ Nguyên	4,90	6.615.000.000	4,90	6.615.000.000
Bà Trần Kiều Minh	4,90	6.615.000.000	4,90	6.615.000.000
Bà Trần Thị Khôi Nguyên	4,60	6.210.000.000	4,60	6.210.000.000
Bà Nguyễn Thanh Hải	4,50	6.075.000.000	4,50	6.075.000.000
Ông Nguyễn Xuân Trường	4,50	6.075.000.000	4,50	6.075.000.000
Bà Dương Quỳnh	4,50	6.075.000.000	4,50	6.075.000.000
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh	4,41	5.960.000.000	3,90	5.960.000.000
Bà Nguyễn Thị Ái Vân	4,00	5.400.000.000	4,00	5.400.000.000
Bà Bùi Thị Song Thái	4,00	5.400.000.000	4,00	5.400.000.000
Bà Trần Thị Thu Thảo	3,90	5.260.000.000	3,90	5.260.000.000
Ông Phạm Văn Thành	3,90	5.260.000.000	3,90	5.260.000.000
Bà Trần Thị Bích Hạnh	3,90	5.260.000.000	3,90	5.260.000.000
Bà Ngô Thị Thanh	3,90	5.260.000.000	3,90	5.260.000.000
Cộng	100,00	135.000.000.000	100,00	135.000.000.000

b. Cổ phiếu

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	13.500.000	13.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	13.500.000	13.500.000
Cổ phiếu phổ thông	13.500.000	13.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.500.000	13.500.000
Cổ phiếu phổ thông	13.500.000	13.500.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

21. LÃI TỪ CÁC KHOẢN CHO VAY VÀ PHẢI THU

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
Tiền lãi cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	887,134,289	533,693,940
Tiền lãi cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	81,102,322	61,039,729
Cộng	968,236,611	594,733,669

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	27,341,009	9,116,845
Cộng	27,341,009	9,116,845

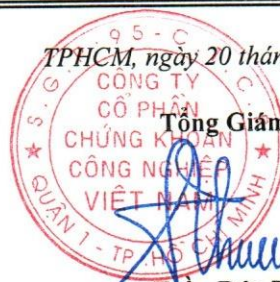
23. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
Cho thuê mặt bằng	818,529,755	2,173,936,460
Cộng	818,529,755	2,173,936,460

Người lập biểu

Dương Quỳnh

TPHCM, ngày 20 tháng 01 năm 2018



Tổng Giám đốc

Trần Đức Thuận

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
		N-1	N	N-1		N		N-1	N
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		145,584,000,000	145,584,000,000	-	-	-	-	145,584,000,000	145,584,000,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		135,000,000,000	135,000,000,000					135,000,000,000	135,000,000,000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi								-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		10,584,000,000	10,584,000,000					10,584,000,000	10,584,000,000
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn									
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ									
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối		5,633,900,818	8,044,440,897	2,410,540,079			(55,371,529,961)	8,044,440,897	(47,327,089,064)
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		5,633,900,818	8,044,440,897	2,410,540,079			(55,371,529,961)	8,044,440,897	(47,327,089,064)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện									
Tổng cộng		151,217,900,818	153,628,440,897	2,410,540,079	-	-	(55,371,529,961)	153,628,440,897	98,256,910,936
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán									
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý									
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài									
4. Lãi, lỗ toàn diện khác									
Tổng cộng									

Người lập biểu



Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Giám đốc



Trần Đức Thuận